

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
LỘC HOÁ DẦU BÌNH SƠN

-----***-----

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2019



Quảng Ngãi, tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2019	Số đầu kỳ 31/12/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		26.604.944.728.194	23.913.177.428.533
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	8.319.298.565.883	5.740.507.130.037
1. Tiền	111		384.668.870.374	905.877.434.528
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.934.629.695.509	4.834.629.695.509
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.920.213.557.586	8.911.615.191.594
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	9.756.658.928.891	8.749.427.049.423
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	110.358.893.042	124.038.077.821
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	51.082.391.856	33.902.094.807
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.113.343.797	4.247.969.543
IV. Hàng tồn kho	140	9	8.347.728.513.632	9.188.786.184.058
1. Hàng tồn kho	141		8.487.250.408.609	9.442.448.591.737
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(139.521.894.977)	(253.662.407.679)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.704.091.093	70.268.922.844
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	12.896.215.706	16.218.538.206
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.271.726	31.214.090
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.806.603.661	54.019.170.548
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		25.479.591.459.388	27.934.095.552.799
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		542.434.551.736	525.170.152.590
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	533.509.547.749	521.395.822.590
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		8.925.003.987	3.774.330.000
II. Tài sản cố định	220		23.395.129.591.839	25.768.388.710.070
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	23.047.317.847.387	25.361.124.799.236
- Nguyên giá	222		45.337.089.884.008	45.151.243.189.444
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(22.289.772.036.621)	(19.790.118.390.208)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	347.811.744.452	407.263.910.834
- Nguyên giá	228		794.978.812.522	769.088.948.251
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(447.167.068.070)	(361.825.037.417)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.022.876.740.788	986.737.352.963
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.022.876.740.788	986.737.352.963
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	229.801.655.164	313.480.888.331
1. Đầu tư vào công ty con	251		351.664.874.292	351.664.874.292
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.244.000.000	11.244.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(133.107.219.128)	(49.427.985.961)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		289.348.919.861	340.318.448.845
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	289.348.919.861	340.318.448.845
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		52.084.536.187.582	51.847.272.981.332

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

3785
ÔNG
CỔ PH
QUỐC H
BÌNH
TỈNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2019	Số đầu kỳ 31/12/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		18.225.790.470.481	20.591.533.160.628
I. Nợ ngắn hạn	310		11.994.320.972.414	12.422.702.595.169
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	6.061.110.275.781	6.031.357.171.338
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		729.076.839	76.600.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.315.303.991.551	779.627.766.616
4. Phải trả người lao động	314		133.543.880.552	133.241.682.543
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.095.399.222.031	1.528.529.704.158
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.870.243.378.579	1.618.291.990.388
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	400.000.000.000	2.291.723.317.194
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		117.991.147.081	39.854.362.932
II. Nợ dài hạn	330		6.231.469.498.067	8.168.830.565.459
1. Phải trả dài hạn khác	337		2.771.193.987	
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	4.813.997.880.000	6.753.016.820.000
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.414.700.424.080	1.415.813.745.459
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	20	33.858.745.717.101	31.255.739.820.704
I. Vốn chủ sở hữu	410		33.858.745.717.101	31.255.739.820.704
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.853.749.557.101	250.743.660.704
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		186.153.660.704	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.667.595.896.397	250.743.660.704
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		52.084.536.187.582	51.847.272.981.332



Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu



Bạch Đức Long
Kế toán trưởng




Đinh Thái Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Kỳ trước từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Lũy kế kỳ này từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Lũy kế kỳ trước từ 01/7/2018 đến 31/12/2018 (*)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	28.873.762.545.881	29.241.460.460.438	102.724.546.230.672	56.055.058.673.292
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		28.873.762.545.881	29.241.460.460.438	102.724.546.230.672	56.055.058.673.292
4. Giá vốn hàng bán	11	23	27.045.550.304.207	29.999.145.125.367	98.817.781.957.412	55.075.966.629.888
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.828.212.241.674	(757.684.664.929)	3.906.764.273.260	979.092.043.404
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	155.757.163.675	201.530.787.755	533.558.153.973	338.994.056.719
7. Chi phí tài chính	22	26	104.196.644.268	122.048.912.739	453.191.426.781	509.272.928.715
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		68.404.967.240	93.281.593.109	311.410.605.185	195.514.928.178
8. Chi phí bán hàng	25	27	174.695.642.996	195.171.572.371	711.573.582.881	373.252.220.045
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	101.131.468.925	118.923.148.042	374.762.923.331	168.151.769.407
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.603.945.649.160	(992.297.510.326)	2.900.794.494.240	267.409.181.956
11. Thu nhập khác	31	29	15.411.361.991	4.067.992.438	65.242.888.303	9.627.101.215
12. Chi phí khác	32	29	2.115.241.883	652.048.428	4.222.699.914	2.166.832.005
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	29	13.296.120.108	3.415.944.010	61.020.188.389	7.460.269.210
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.617.241.769.268	(988.881.566.316)	2.961.814.682.629	274.869.451.166
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		96.113.246.079	(39.061.809.538)	166.301.686.232	24.125.790.462
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.521.128.523.189	(949.819.756.778)	2.795.512.996.397	250.743.660.704

(*) Số liệu lũy kế kỳ trước là số liệu từ ngày 01/7/2018 đến 31/12/2018 do Công ty chuyển đổi từ Công ty TNHH sang Công ty Cổ phần từ ngày 01/7/2018.

Đoan

Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Bách Đức Long

Bách Đức Long
Kế toán trưởng



Đình Thái Hà
Đình Thái Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Kỳ trước từ 01/7/2018 đến 31/12/2018 (*)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.961.814.682.629	274.869.451.166
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.583.819.604.679	1.282.621.688.091
- Các khoản dự phòng	03		(30.461.279.535)	303.090.393.640
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(83.518.209.545)	76.126.821.860
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(345.767.966.278)	(222.698.804.182)
- Chi phí lãi vay	06		311.410.605.185	195.514.928.178
- Các khoản điều chỉnh khác	07			57.718.950.430
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.397.297.437.135	1.967.243.429.183
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.151.903.234.823)	1.417.626.623.719
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		955.198.183.128	(344.137.886.483)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		118.108.626.211	(1.281.096.161.980)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		54.291.851.484	104.721.742.505
- Tiền lãi vay đã trả	14		(314.058.808.996)	(197.414.338.036)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(84.201.965.721)	(184.441.604.678)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7.592.182.800	4.843.930.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(113.110.884.875)	(38.236.568.715)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.869.213.386.343	1.449.109.165.515
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(215.473.649.163)	(125.589.832.720)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		514.636.363	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.150.673.987)	(3.774.330.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		331.972.544.727	251.104.488.042
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		111.862.857.940	121.740.325.322

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

03/03/2020
Đ. C. B. H.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Kỳ trước từ 01/7/2018 đến 31/12/2018 (*)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		13.328.000.892.845	4.290.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(15.223.349.059.443)	(7.131.479.211.573)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(506.245.087.886)	(4.850.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.401.593.254.484)	(7.691.479.211.573)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.579.482.989.799	(6.120.629.720.736)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.740.507.130.037	11.861.209.118.484
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(691.553.953)	(72.267.711)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		8.319.298.565.883	5.740.507.130.037

(*) Số liệu kỳ trước là số liệu từ ngày 01/7/2018 đến 31/12/2018 do Công ty chuyển đổi từ Công ty TNHH sang Công ty Cổ phần từ ngày 01/7/2018.

Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Bạch Đức Long
Kế toán trưởng

Đinh Thái Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (trước đây là Công ty TNHH MTV Lọc - hóa dầu Bình Sơn) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 8 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn. Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào Ngày 17 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán BSR. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát lắp thiết bị công trình, hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn - Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 02 công ty con sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2019 (*)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Quảng Ngãi	83,26%	83,26%	145.892.845.365	Quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	65,54%	61,00%	205.772.028.927	Sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhiên liệu sinh học

(*) Giá trị đầu tư tại ngày cuối kỳ được Công ty xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư sau xử lý tài chính tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động sáu (6) tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn cho mục đích cung cấp thông tin cho người đọc báo cáo tài chính do Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV sang Công ty Cổ phần kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



Báo cáo tài chính riêng của Công ty kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo quy định hiện hành yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi

nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: Chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm được xác định theo mức tiêu hao nguyên vật liệu thực tế đối với từng sản phẩm; Chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho quá hạn sử dụng, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Công ty xác định như sau:

13
N
F
H
VI
17

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CĐKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô).

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
<i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i>	<i>10 - 20</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản khác	4 - 5

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty (sau đây gọi tắt là “Quyết định 952”), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

36
T
I
A
C
30
19

Theo Công văn số 18327/BTC-CĐKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác. Giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 15 năm, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm, tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong vòng 6 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Đối với các tài sản cố định phải sửa chữa lớn và bảo dưỡng định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật, Công ty thực hiện phân bổ chi phí sửa chữa lớn khi phát sinh thực tế.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phản ánh chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí bảo hiểm nhân thọ và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong

tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập (tối đa 10%) từ thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Nguồn vốn, quỹ

Vốn chủ sở hữu của Công ty được phê duyệt tại Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 09/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ, được xác nhận tại Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 số 4300378569 ngày 01/07/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 đồng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30/6/2015: Là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại Ngoại thương tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá dùng để đánh giá là tỷ giá mua vào của ngân hàng Vietcombank (Hội sở chính) tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cụ thể: 23.110 VND/USD; 25.712,72 VND/EUR.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

11/15/2020

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Quyết định 952, Công ty mẹ được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/UĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được giảm 50% thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (kể cả người Việt Nam và người nước ngoài); được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm cả khoản Chênh lệch lãi

35
G
P
H
J
N

tiền gửi ngân hàng lớn hơn lãi tiền vay, thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi).

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Tiền mặt	504.009.260	669.580.425
- Tiền gửi ngân hàng	384.164.861.114	905.207.854.103
- Các khoản tương đương tiền (*)	7.934.629.695.509	4.834.629.695.509
	<u>8.319.298.565.883</u>	<u>5.740.507.130.037</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi là 2.734.629.695.509 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.734.629.695.509 VND) đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương – Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu kỳ</u>		
	Tỷ lệ		Dự phòng	Tỷ lệ		Dự phòng
	Giá gốc	góp vốn		Giá gốc	góp vốn	
	VND	%	VND	VND	%	VND
b1) Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	145.892.845.365	83,26%	-	145.892.845.365	83,26%	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (*)	205.772.028.927	65,54%	131.879.805.728	205.772.028.927	65,54%	49.427.985.961
	<u>351.664.874.292</u>		<u>131.879.805.728</u>	<u>351.664.874.292</u>		<u>49.427.985.961</u>

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Tỷ lệ		Dự phòng	Tỷ lệ		Dự phòng
	Giá gốc	góp vốn		Giá gốc	góp vốn	
VND	%	VND	VND	%	VND	
b2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	7.000.000.000	8,75%	-	7.000.000.000	8,75%	-
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4.244.000.000	5,03%	1.227.413.400	4.244.000.000	5,77%	-
	11.244.000.000		1.227.413.400	11.244.000.000		-

(*) Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung tại ngày cuối kỳ được Công ty xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư sau khi xử lý tài chính tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần.

Tóm tắt tình hình hoạt động công ty con trong kỳ:

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung bị lỗ còn Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí có lãi.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	1.852.542.489.294	1.550.250.767.636
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	3.338.878.059.340	3.165.211.371.019
Công ty TNHH một thành viên Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	781.224.375.250	709.077.185.116
Công ty Cổ phần thương mại đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	484.607.649.751	-
Công ty cổ phần nhiên liệu bay Petrolimex(PA)	417.493.076.919	280.583.780.611
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (SKYPEC)	368.899.103.335	186.109.698.117
Tổng công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	356.963.568.927	343.364.195.401
Công ty TNHH một thành viên Tổng công ty Xăng dầu Quân Đội	305.176.250.771	209.827.987.448
Công ty cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	145.663.620.307	268.885.735.528
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	191.845.788.766	194.264.347.818
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát xanh	176.706.748.917	-
Các khách hàng khác	1.336.658.197.314	1.841.851.980.729
	9.756.658.928.891	8.749.427.049.423



7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	110.358.893.042	124.038.077.821
Man Energy Solutions Malaysia ES Sdn. Bhd	20.302.087.680	-
ALBEMARLE SINGAPORE PTE.LTD	9.156.456.181	16.338.745.518
Các khách hàng khác	80.900.349.181	107.699.332.303
<i>Trong đó: Trả trước cho người bán các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>1.893.955.833</i>	<i>1.866.499.833</i>
b) Trả trước cho người bán dài hạn (*)	533.509.547.749	521.395.822.590
Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi	533.509.547.749	521.395.822.590
	<u>643.868.440.791</u>	<u>645.433.900.411</u>

(*) Phản ánh khoản tiền Công ty ứng trước cho Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất từ năm 2015 để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	40.190.646.258	26.185.224.707
- Phải thu về cổ phần hóa	5.701.672.688	5.701.672.688
- Tạm ứng	1.118.321.793	461.400.000
- Phải thu khác	4.071.751.117	1.553.797.412
	<u>51.082.391.856</u>	<u>33.902.094.807</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
-Hàng mua đang đi đường	2.149.988.909.171	2.088.100.419.061
-Nguyên liệu, vật liệu	2.893.117.996.419	3.159.296.605.527
-Công cụ, dụng cụ	1.552.670.915.116	1.485.475.565.884
-Chi phí SXKD dở dang	964.258.781.252	999.032.491.711
-Thành phẩm	927.213.806.651	1.710.543.509.554
	<u>8.487.250.408.609</u>	<u>9.442.448.591.737</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(139.521.894.977)	(253.662.407.679)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>8.347.728.513.632</u>	<u>9.188.786.184.058</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm rủi ro tài sản, bảo hiểm con người	3.103.659.825	3.012.263.115
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.792.555.881	13.206.275.091
	<u>12.896.215.706</u>	<u>16.218.538.206</u>
b) Dài hạn		
Bảo hiểm nhân thọ (i)	257.751.270.212	302.572.239.075
Bảo hiểm rủi ro tài sản	26.202.941.249	30.760.047.916
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.394.708.400	6.986.161.854
	<u>289.348.919.861</u>	<u>340.318.448.845</u>

(i) Chi phí bảo hiểm nhân thọ được Công ty mua cho cán bộ, nhân viên và được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong 10 năm kể từ thời điểm phát sinh.

856
CÔNG TY
HÀ
SƠN
H S
UẤN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	6.374.288.744.113	38.109.345.367.920	154.924.429.584	512.129.979.915	554.667.912	45.151.243.189.444
- Mua trong kỳ		106.272.351.424		28.610.162.634		134.882.514.058
- Đầu tư XDCB hoàn thành	33.998.560.506		17.574.500.000			51.573.060.506
- Thanh lý, nhượng bán			(608.880.000)			(608.880.000)
Số dư cuối kỳ	6.408.287.304.619	38.215.617.719.344	154.315.549.584	558.314.642.549	554.667.912	45.337.089.884.008
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	2.362.442.493.384	17.095.189.756.034	81.439.923.885	250.561.548.986	484.667.919	19.790.118.390.208
- Khấu hao trong kỳ	297.817.085.962	2.105.680.367.419	14.043.685.538	81.835.441.795	18.666.672	2.499.395.247.386
- Tăng khác	202.738.623	460.036.680		204.503.724		867.279.027
- Thanh lý, nhượng bán			(608.880.000)			(608.880.000)
Số dư cuối kỳ	2.660.462.317.969	19.201.330.160.133	94.874.729.423	332.601.494.505	503.334.591	22.289.772.036.621
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	4.011.846.250.729	21.014.155.611.886	73.484.505.699	261.568.430.929	69.999.993	25.361.124.799.236
- Tại ngày cuối kỳ	3.747.824.986.650	19.014.287.559.211	59.440.820.161	225.713.148.044	51.333.321	23.047.317.847.387

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 297.733 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 219.556 triệu VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ VH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	438.606.719.617	297.779.056.129	32.703.172.505	769.088.948.251
- Mua mới		16.551.893.018		16.551.893.018
- Đầu tư XD CB hoàn thành		9.337.971.253		9.337.971.253
Số dư cuối kỳ	438.606.719.617	323.668.920.400	32.703.172.505	794.978.812.522
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	240.746.018.684	93.880.514.757	27.198.503.976	361.825.037.417
- Khấu hao trong kỳ	28.385.376.984	55.559.416.689	479.563.620	84.424.357.293
- Tăng khác		917.673.360		917.673.360
Số dư cuối kỳ	269.131.395.668	150.357.604.806	27.678.067.596	447.167.068.070
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu kỳ	197.860.700.933	203.898.541.372	5.504.668.529	407.263.910.834
- Tại ngày cuối kỳ	169.475.323.949	173.311.315.594	5.025.104.909	347.811.744.452

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 39.192 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 36.582 triệu VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	1.022.876.740.788	986.737.352.963
Trong đó:		
- Nâng cấp Nhà máy	32.206.187.180	32.206.187.180
- Chi phí xây dựng cơ bản của Ban nâng cấp mở rộng Nhà máy	971.678.545.598	897.945.357.385
- Lắp đặt hệ thống mạng Campus		7.940.000.000
- Lắp đặt bổ sung thiết bị đầu cuối		8.644.500.000
- Nâng cấp chốt bảo vệ, hàng rào gđ 2		7.061.536.175
- Nâng cấp cải tạo chốt bảo vệ, hàng rào nhà máy giai đoạn 2	2.046.959.185	
- Xây lắp kho lưu chứa nguồn phóng xạ	2.430.982.552	185.630.532
- Nâng cấp mở rộng trạm xuất xe bồn hiện hữu cho các sản phẩm DO, Jet A1	2.137.337.002	2.137.337.002
- Công trình khác	12.376.729.271	30.616.804.689

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phải trả các bên liên quan (thuyết minh số 30)	3.629.152.314.609	2.926.905.413.345
Công ty liên doanh điều hành Cửu Long	1.002.560.729.188	1.645.545.089.735
Công ty Hoàng Long	860.407.745.789	244.595.897.248
Công ty Điều hành chung Thăng Long	175.238.596.078	217.669.842.227
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	44.144.550.755	-
Các khách hàng khác	349.606.339.362	996.640.928.783
	<u>6.061.110.275.781</u>	<u>6.031.357.171.338</u>

00
:ÔN
Ồ I
CH
INE
QUA

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp tại đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ (lấy theo chứng từ nộp tiền vào NSNN)	Số phải nộp lũy kế trong kỳ	Số đã nộp lũy kế trong kỳ (lấy theo chứng từ nộp tiền vào NSNN)	Số phải nộp tại cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế	725.608.596.068	3.370.145.894.769	2.774.279.306.265	10.303.579.843.395	9.716.691.051.573	1.312.497.387.890
Thuế GTGT hàng bán nội địa	358.244.408.972	1.326.314.866.364	961.512.821.327	4.216.293.181.068	3.895.168.822.938	679.368.767.102
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		556.877.688.936	556.877.688.936	1.221.904.081.717	1.221.904.081.717	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	410.182.624.354	1.318.351.739.265	1.117.717.122.884	4.368.705.672.651	4.208.554.142.857	570.334.154.148
Thuế xuất, nhập khẩu	(17.528.596.489)	4.978.525.011	4.978.525.011	105.318.864.515	88.455.362.283	(665.094.257)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(34.395.479.244)	96.113.246.079	77.251.063.775	166.301.686.232	84.201.965.721	47.704.241.267
Thuế TNCN	1.950.899.845	14.358.441.318	6.644.231.436	47.840.323.521	45.820.036.332	3.971.187.034
Thuế nhà đất	697.818.500			(687.403.309)	10.415.191	
Thuế môn bài				4.000.000	4.000.000	
Các loại thuế khác	6.456.920.130	53.151.387.796	49.297.852.896	177.899.437.000	172.572.224.534	11.784.132.596
	725.608.596.068	3.370.145.894.769	2.774.279.306.265	10.303.579.843.395	9.716.691.051.573	1.312.497.387.890

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu

Nhà nước

Thuế và các khoản phải trả

Nhà nước

2.806.603.661

1.315.303.991.551

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Chi phí lãi vay phải trả	9.156.974.502	11.805.178.313
- Chi phí phải trả khác	1.086.242.247.529	1.516.724.525.845
	<u>1.095.399.222.031</u>	<u>1.528.529.704.158</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Lợi nhuận sau thuế	917.747.535.419	1.423.992.623.305
- Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Chuyển từ nợ vay VDB	1.925.894.960.000	
- Phải trả Ban QLDA NMLD Dung Quất	1.118.996.642	170.383.701.042
- Phải trả khác	25.481.886.518	23.915.666.041
	<u>2.870.243.378.579</u>	<u>1.618.291.990.388</u>

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	USD	VND	USD	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu - CN Long Biên (VND)		400.000.000.000		
Nợ dài hạn đến hạn trả (USD)	0,00	0	98.973.151,25	2.291.723.317.194
	<u>0,00</u>	<u>400.000.000.000</u>	<u>98.973.151,25</u>	<u>2.291.723.317.194</u>

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	USD	VND	USD	VND
Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam (USD)	208.308.000,00	4.813.997.880.000	291.644.000,00	6.753.016.820.000
	<u>208.308.000,00</u>	<u>4.813.997.880.000</u>	<u>291.644.000,00</u>	<u>6.753.016.820.000</u>

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>			
Số dư đầu kỳ	31.004.996.160.000	250.743.660.704	31.255.739.820.704
Lợi nhuận trong kỳ	-	2.795.512.996.397	2.795.512.996.397
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(192.507.100.000)	(192.507.100.000)
Số dư cuối kỳ	31.004.996.160.000	2.853.749.557.101	33.858.745.717.101

Vốn điều lệ

Theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 8 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ, vốn điều lệ của Công ty sẽ được điều chỉnh ở mức 31.004.996.160.000 VND tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Vốn điều lệ này đã được Đại hội đồng Cổ đông lần thứ nhất của Công ty phê duyệt theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 6 năm 2018.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ (31/12/2019)		Số đầu kỳ (31/12/2018)	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	28.563.802.470.000	92,12	28.563.802.470.000	92,12
Cổ đông khác	2.441.193.690.000	7,88	2.441.193.690.000	7,88
	31.004.996.160.000	100	31.004.996.160.000	100

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ 31/12/2019	Số đầu kỳ 31/12/2018
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.100.499.616	3.100.499.616
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.100.499.616	3.100.499.616
+ Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.100.499.616	3.100.499.616
+ Cổ phiếu ưu đãi		

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	382.314,14	2.937.468,53
Euro (EUR)	2,16	2,16

378
 VG
 PH
 HÓA
 H S
 UAN

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Kỳ trước từ 01/7/2018 đến 31/12/2018
Kinh doanh lọc hoá dầu		
Mogas 95	26.692.353.973.898	13.699.235.857.922
Mogas 92	16.430.742.751.160	9.536.374.771.381
JetA1	8.479.141.714.457	4.254.147.217.291
DO 0.05% S	38.125.709.062.933	20.492.414.568.177
FO	1.661.960.488.449	1.201.781.252.288
LPG	5.983.079.101.866	3.954.797.078.382
Polypropylene loại I	796.794.278.487	442.995.864.467
Polypropylene loại T	3.715.330.622.835	1.996.070.422.985
Polypropylene offspec	571.921.654	
Lưu huỳnh	1.061.241.387	1.850.943.953
Xăng E5	704.950.001.899	404.781.381.979
Dịch vụ cảng biển	132.327.172.807	66.827.994.125
Khác	523.898.840	3.781.320.342
	102.724.546.230.672	56.055.058.673.292

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Kỳ trước từ 01/7/2018 đến 31/12/2018
Kinh doanh lọc hoá dầu		
Mogas 95	25.786.807.866.142	14.087.241.162.978
Mogas 92	15.807.624.700.517	9.637.356.820.369
JetA1	7.739.723.473.692	3.856.258.438.396
DO 0.05% S	37.006.465.716.790	19.805.471.589.431
FO	1.428.472.506.023	1.098.911.362.503
LPG	5.902.348.157.838	3.595.667.801.631
Propylene	242.336.693	584.756.989
Polypropylene loại I	807.291.729.117	416.202.601.410
Polypropylene loại T	3.706.780.114.523	1.873.136.805.560
Polypropylene offspec	483.937.568	
Xăng E5	683.994.238.079	412.481.947.603
Dịch vụ cảng biển	55.590.959.997	31.270.648.233
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(114.140.512.702)	253.662.407.679
Khác	6.096.733.135	7.720.287.106
	98.817.781.957.412	55.075.966.629.888

Y. S. W. S.
 N. A. U.
 N. G. A.

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Kỳ trước từ 01/7/2018 đến 31/12/2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	98.143.071.129.205	54.699.306.726.736
Chi phí công cụ, dụng cụ	12.359.783.610	17.912.181.719
Chi phí nhân viên	737.385.794.213	316.616.065.187
Chi phí khấu hao	2.583.260.331.386	1.282.310.391.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.669.177.081.045	910.504.458.939
Chi phí khác	376.780.447.195	163.904.089.794
	103.522.034.566.654	57.390.553.914.371

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Kỳ trước từ 01/7/2018 đến 31/12/2018
- Lãi tiền gửi ngân hàng	338.301.342.106	218.360.036.810
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	97.390.665.219	49.254.218.685
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	7.466.624.172	4.338.767.372
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ	90.399.522.476	67.041.033.852
	533.558.153.973	338.994.056.719

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Kỳ trước từ 01/7/2018 đến 31/12/2018
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong thanh toán ngoại tệ	49.935.647.755	63.441.026.691
- Lãi vay	311.410.605.185	195.514.928.178
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	6.881.312.931	200.886.806.142
- Chiết khấu thanh toán cho người mua	1.284.627.743	
- Chi phí tài chính khác	83.679.233.167	49.430.167.704
	453.191.426.781	509.272.928.715

N.43
 C
 C
 LỘC
 BÌ
 O

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Kỳ trước từ 01/7/2018 đến 31/12/2018
Chi phí nhân viên	38.708.333.223	17.088.908.036
Chi phí khấu hao TSCĐ	147.736.383.372	73.868.191.686
Chi phí vận chuyển bán sản phẩm LPG	394.795.375.482	229.595.955.753
Chi phí bảo hiểm bán sản phẩm LPG	933.298.949	671.247.864
Chi phí bán hàng xăng E5		248.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	122.659.507.898	50.543.109.706
Chi phí bằng tiền khác	6.740.683.957	1.236.807.000
	711.573.582.881	373.252.220.045

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Kỳ trước từ 01/7/2018 đến 31/12/2018
Chi phí nhân viên quản lý	135.100.124.479	63.081.299.538
Chi phí vật liệu quản lý	2.468.987.786	1.150.164.957
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.345.338.660	1.122.726.619
Chi phí khấu hao TSCĐ	31.689.900.244	17.065.632.080
Thuế, phí và lệ phí	(711.253.534)	709.524.945
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.522.174.011	35.217.234.078
Chi phí bằng tiền khác	135.347.651.685	49.805.187.190
	374.762.923.331	168.151.769.407

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Kỳ trước từ 01/7/2018 đến 31/12/2018
Tiền thu phạt hợp đồng, bồi thường	17.543.039.026	1.746.700
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	44.474.907.917	7.994.014.790
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản	514.636.363	
Thu nhập khác	2.710.304.997	1.631.339.725
Tổng thu nhập khác	65.242.888.303	9.627.101.215
Chi bồi thường, bị phạt	2.025.664.825	267.220.899
Chi thanh lý, nhượng bán tài sản	30.897.700	6.470.000
Chi phí khác	2.166.137.389	1.893.141.106
Tổng chi phí khác	4.222.699.914	2.166.832.005
Lợi nhuận khác	61.020.188.389	7.460.269.210

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nhà và thương mại Dầu khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	Công ty con
Các Công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Kỳ này từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Kỳ trước từ 01/7/2018 đến 31/12/2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	345.321.182	-
Công ty CP vận tải dầu Phương Đông Việt CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	-	61.730.273
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	373.261.641.531	640.528.759.475
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	84.331.191.229	45.381.394.695
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	91.392.759.358	136.163.607.448
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	1.043.608.050	601.880.504
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí - CTCP	524.990.208.996	580.624.729.362
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	30.236.913.901	100.873.549.784
Công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Nam	13.564.916.942.377	7.703.470.480.664
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	793.396.952.424	703.075.958.206
	57.784.545	246.720.000
	15.463.973.323.593	9.911.028.810.411
Giá trị dịch vụ và hàng hóa mua vào		
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	300.000.000	-
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	1.281.966.021.105	688.190.283.080
Công ty CP vận tải sản phẩm khí quốc tế	34.302.966.076	229.595.955.753
Công ty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	14.777.377.414	-
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	-	1.538.837.640
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	173.796.014.517	95.890.517.398
Cty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	83.744.241.424	54.150.028.080



	Kỳ này từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Kỳ trước từ 01/7/2018 đến 31/12/2018
Giá trị dịch vụ và hàng hóa mua vào		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	240.422.880.543	153.852.960.192
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí - CTCP	23.652.459.215	27.092.269.146
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	47.256.240.314.822	28.895.209.512.892
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	2.996.778.052	1.650.864.290
Cty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	-	1.598.085.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	2.033.380.880	122.043.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	34.784.605.963	20.926.492.820
Công ty CP Dầu nhờn PV OIL	1.174.036.600	223.145.400
Công ty TNHH NN MTV - Tổng công ty Thăm dò khai thác dầu khí (PVEP)	683.571.495.358	1.444.304.108.284
Chi nhánh TCT CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	2.772.449.669	292.011.200
Viện Dầu khí Việt Nam	8.558.483.653	12.462.261.176
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	170.000.000
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	296.000.000	335.000.000
CN Tổng Công ty Dung dịch Khoan và hóa phẩm dầu khí - CTCP tại Hồ Chí Minh	248.784.125	-
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	100.000.000	198.409.091
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	50.325.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	-	165.867.382
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí lô 01 & 02 (Điều hành Dầu khí)	2.102.825.226.565	688.686.607.403
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	624.027.081.610	145.609.915.227
Công ty TNHHNN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	615.438.253.497	-

30
CÔ
CÔ
IC
3IN
30

	Kỳ này từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Kỳ trước từ 01/7/2018 đến 31/12/2018
Giá trị dịch vụ và hàng hóa mua vào		
Công ty Cổ phần Bảo Dưỡng Và Sửa Chữa Công Trình Dầu Khí- Chi Nhánh Giải Pháp Công Nghệ Kiểm Tra Không Phá Hủy Dầu Khí Việt Nam (PV NDT).	7.436.037.913	4.304.277.600
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.306.368.132	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu khách hàng		
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	-	210.743.968
Công ty CP vận tải dầu Phương Đông Việt CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	53.216.420.850	135.460.121.321
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	15.251.135.610	12.579.511.554
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	15.898.947.552	33.353.137.809
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	-	48.125.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	71.143.449.656	154.463.491.386
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí - CTCP	5.090.559.866	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.588.023.774.134	1.038.656.820.793
Công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Nam	103.854.638.626	174.793.874.384
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	63.563.000	271.392.000
	1.852.542.489.294	1.550.250.767.636
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho nhà cung cấp		
Cty CP Nhiên Liệu Sinh Học Dầu Khí Miền Trung	1.109.856.000	-
CN Viện Dầu khí Việt Nam -Trung tâm nghiên cứu & Phát triển chế biến Dầu khí	694.999.833	694.999.833
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	89.100.000	89.100.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	1.082.400.000
	1.893.955.833	1.866.499.833


	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phải trả người bán		
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	208.557.105.747	187.604.273.197
Công ty CP vận tải sản phẩm khí quốc tế	-	66.698.100.429
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	-	1.538.837.640
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	43.616.077.342	52.973.669.940
Cty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	45.204.096.972	21.578.162.071
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	24.068.225.962	50.892.318.163
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí - CTCP	11.774.127.960	20.002.072.148
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.678.838.631.348	2.499.485.052.166
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	582.025.550	885.222.220
Cty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	-	1.057.034.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	651.673.962	68.381.500
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	3.430.597.838	7.284.541.221
Chi nhánh TCT CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	2.402.898.994	217.645.800
Viện Dầu khí Việt Nam	4.401.603.822	10.387.758.223
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	150.000.000
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	216.000.000	-
CN Tổng Công ty Dung dịch Khoan và hóa phẩm dầu khí - CTCP tại Hồ Chí Minh	273.662.538	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	1.286.382.937	1.347.639.267
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí lô 01 & 02 (Điều hành Dầu khí)	579.745.986.044	-
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	15.111.408.994	-
Công ty TNHHNN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	6.962.649.159	-
Công ty Cổ phần Bảo Dưỡng Và Sửa Chữa Công Trình Dầu Khí- Chi Nhánh Giải Pháp Công Nghệ Kiểm Tra Không Phá Hủy Dầu Khí Việt Nam (PV NDT).	2.029.159.440	4.734.705.360
	<u>3.629.152.314.609</u>	<u>2.926.905.413.345</u>

19/11
 GA/

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phải thu khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.118.996.642	1.118.996.642
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	44.444.533	44.444.533
	1.163.441.175	1.163.441.175
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phải trả khác		
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	2.843.642.495.419	1.423.992.623.305
Ban Quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.118.996.642	170.383.701.042
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	1.374.768.370	1.215.979.468
	2.846.136.260.431	1.595.592.303.815

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa và quyết định công bố giá trị thực tế vốn nhà nước tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần, xác định số phải nộp bổ sung về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (nếu có). Do đó, các khoản mục trên báo cáo tài chính riêng và các thuyết minh tương ứng có thể thay đổi tùy thuộc vào sự phê duyệt cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền.



Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu



Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Đinh Thái Hà
Phó Tổng Giám đốc



Ngày 20 tháng 01 năm 2020